

Số: /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh về cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” do Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước làm Chủ đầu tư tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 310325/CVGT ngày 31/3/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm) tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 27/TTr-BQL ngày 04/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, địa chỉ tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Giấy chứng nhận đầu tư số 6557969470 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07/04/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801242895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 31/12/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801242895

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại mực in.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 8.838,9 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện lô 30, cụm A4, đường số 3B, Khu công nghiệp Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công năm 2024).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương tự như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (tương tự như dự án nhóm III theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm (trong đó: Mực in gốc nước công suất 550 tấn/năm, mực in gốc dầu 7.450 tấn/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Nạp liệu và khuấy trộn → Nghiền → Kiểm tra → Lọc → Phun thử nghiệm → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường).

Giấy phép môi trường số 111/GPMT-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 19, Điều 1, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Nơi nhận:

- Cty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Các Sở: NN&MT, KH&CN;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT KDN Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Dg)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
 ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ cơ sở được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý quy định của pháp luật.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III tại các Văn bản giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước và Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước như sau: Hợp đồng thuê lại đất số 19/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 27/07/2020; Biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải không số ngày 01/03/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng tối đa khoảng 6,48 m³/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (kết hợp khử trùng). Nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ buồng phun mực sử dụng công nghệ xử lý kết hợp màng nước được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn này, định kỳ 6 tháng/lần nước thải lẫn cặn lắng (khoảng 0,19 m³/lần) được thu gom, lưu chứa trong các thiết

bị chứa chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

+ Nguồn số 03: Nước làm mát máy móc thiết bị được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn này, định kỳ 6 tháng/lần nước thải lần cạn lắng (khoảng 0,312 m³/lần) được thu gom, lưu chứa trong các thiết bị chứa chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Đồng Xoài III.

- Tổng dung tích thiết kế:

+ Dung tích bể tự hoại: 04 bể với tổng dung tích 28,4 m³ (7,1 m³/bể).

+ Dung tích bể chứa nước sau xử lý: 01 bể với dung tích 105 m³ (xây ngầm, kết cấu bê tông cốt thép).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ quá trình phun mực thử nghiệm được tuần hoàn tái sử dụng tại bể chứa nước (vật liệu inox, dung tích 0,38 m³); định kỳ được thu gom vào trong thiết bị chứa chuyên dụng (vật liệu nhựa, dung tích 300 lít), lưu chứa tạm thời trong kho chất thải nguy hại và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nước từ quá trình làm mát máy móc thiết bị được tuần hoàn tái sử dụng tại bồn chứa nước (vật liệu inox, dung tích 5 m³) đặt tại nhà làm mát và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X (m) = 1.273.025, Y (m) = 568.035 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hút bùn bể tự hoại, nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi từ công đoạn rửa thiết bị khi đổi loại mực in cần sản xuất tại xưởng 1.
- Nguồn số 04: Hơi dung môi từ công đoạn rửa thiết bị khi đổi loại mực in cần sản xuất tại xưởng 2.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi từ công đoạn kiểm tra (màu mực in).
- Nguồn số 06: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn phun thử nghiệm.
- Nguồn số 07: Hơi dung môi từ công đoạn đóng gói sản phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn, rửa thiết bị tại nhà xưởng 1 (nguồn số 01 và số 03)	1.273.012	568.103
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn, rửa thiết bị tại nhà xưởng 2 (nguồn số 02 và số 04)	1.273.013	568.109
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm (nguồn số 06)	1.273.018	568.096

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Sĩ Bình Phước, địa chỉ tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 570 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 380 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m tính từ mặt đất, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 1,0$ và $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=1,0$; $K_v=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 đến 03	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại (theo đề xuất của Chủ cơ sở). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản
		Bụi	mg/Nm ³	200	
		Toluen		750	
		Xylen		870	
		Cyclohexanon		400	
		n-Propyl axetat		840	
		n-Butyl axetat		950	
		Methyl cyclohexane		2.000	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1,0; Kv=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
		n-Propanol		980	2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		n-Butanol		360	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 05 và 07), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 03: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn và rửa thiết bị tại nhà xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (Dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02 và 04: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn và rửa thiết bị tại nhà xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (Dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 05: Công đoạn kiểm tra (màu mực) được thực hiện theo phương thức như sau: Bán thành phẩm mực in sau khi nghiền được công nhân sử dụng thiết bị lấy mẫu chuyên dụng để kiểm tra chất lượng, lượng mực lấy ra thử nghiệm ít, không thường xuyên nên lượng hơi dung môi phát sinh từ công đoạn này không đáng kể. Để giảm thiểu tác động của hơi dung môi phát sinh từ công đoạn này, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý như: Bố trí khu vực kiểm tra riêng biệt với khu vực sản xuất; thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,...Đồng thời, cam kết đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo các quy định hiện hành.

- Nguồn số 06: Bụi và hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (Dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 07: Công đoạn đóng gói được thực hiện theo phương thức như sau: Mực in thành phẩm được bơm trực tiếp từ máy lọc ra các thùng chứa thông qua ống dẫn trực tiếp vào miệng thùng chứa, sau khi đạt đúng khối lượng quy định sẽ được đóng nắp lại. Để giảm thiểu tác động của hơi dung môi phát sinh từ công đoạn này, Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh

nhà xưởng; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,...Đồng thời, cam kết đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo các quy định hiện hành.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1 và 2 (nguồn số 01 đến 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi → Chụp hút → Đường ống → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ và 6.000 m³/giờ.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm (nguồn số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi → Buồng phun màng nước → Quạt hút → Thiết bị lọc (tấm lọc than hoạt tính) → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Cơ sở có 03 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, trong đó có 01 hệ thống xử lý công suất 6.000 m³/giờ đã được vận hành thử nghiệm (Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải tại Công văn số 60/STNMT-CCBVMT ngày 08/01/2024). Do đó, chỉ thực hiện vận hành thử nghiệm đối với 02 hệ thống còn lại, cụ thể như sau:

- 01 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình phun thử nghiệm, công suất thiết kế 1.500 m³/giờ.

2.2.2. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 1$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (06 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn	Vị trí phát sinh Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273015	568074
2	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273014	568127
3	Khu vực nghiền tại nhà xưởng 01	1273016	568056
4	Khu vực nghiền tại nhà xưởng 02	1273016	568139
5	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn và rửa thiết bị tại nhà xưởng 01	1273012	568103
6	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu, khuấy trộn và rửa thiết bị tại nhà xưởng 02	1273013	568109
7	Khu vực phun mực thử nghiệm	1273013	568094

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	24
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	12
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	360
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	62.200
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	48.950

TT	Tên loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
8	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại (Phôi nhựa thải)	Rắn	11 02 01	KS	100
9	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	KS	200
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	12.115
11	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Rắn/ Lỏng	17 08 03	NH	9.790
12	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 02 01	KS	232
13	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	380
Tổng khối lượng					134.563

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã số chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet thải	09 01 02	TT-R	4.800
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	180
3	Cặn thải từ hệ thống làm mát	04 02 12	TT	624
Tổng khối lượng				5.604

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1.895,4 kg/tháng (22,7 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn...

- Diện tích kho: 39,9 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo.

- Diện tích kho: 20,1 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m² (bố trí tại khu vực gần cổng ra vào)

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có):

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại:

Loại chất thải tái sử dụng (chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở): Mực in không đạt chất lượng (mã chất thải 08 02 01) với khối lượng khoảng 232 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình tái sử dụng: Mực in không đạt chất lượng sẽ được đưa về công đoạn nghiền của quy trình sản xuất mực tại cơ sở để thực hiện sản xuất mẻ mực mới.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động cơ sở không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.